DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THÔN LƯƠNG TÀI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Kèm theo Thông báo số 05 /TB-HĐ ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư)

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu				Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)							
1	**Khúc Chí Chuyền**				**2,688.0**											**26,880,000**
		Khúc Thị Nuôi	81	141		Lúa	2,688.0	m2	10,000	2,688.0	0	26,880,000	0		100.0%	26,880,000
		Nguyễn Thị Khoát	81	155+156+157+158+159												
		Khúc Chí Chuyền														
		Khúc Thị Tấn														
2	**Đỗ Tiến Duy**				**3,360.0**											**33,600,000**
		Đỗ Tiến Thai	81	142		Lúa	3,360.0	m2	10,000	3,360.0	0	33,600,000	0		100.0%	33,600,000
		Khúc Thị Thơm														
		Đỗ Tiến Cường														
		Nguyễn Thị Lụa														
		Đỗ Tiến Duy														
3	**Nguyễn Thị Hân**				**1,956.0**											**19,560,000**
		Nguyễn Thị Hân	81	143		Lúa	1,956.0	m2	10,000	1,956.0	0	19,560,000	0		100.0%	19,560,000
		Vũ Văn Đoàn														
		Bùi Thị Hảo														
4	**Vũ Công Bình**				**3,290.2**											**32,902,000**
		Vũ Công Bình	81	144		Lúa	3,290.2	m2	10,000	3,290.2	0	32,902,000	0		100.0%	32,902,000
		Đỗ Thị Tiếu	81	145												
		Vũ Thị Ngoan														
		Vũ Công Hưng														
		Vũ Thị Hường														
5	**Lý Văn Trãi**				**851.4**											**8,514,000**
		Lý Văn Trãi	81	146		Lúa	851.4	m2	10,000	851.4	0	8,514,000	0		100.0%	8,514,000
		Nguyễn Thị Khơi														
		Lý Văn Khá														
		Lê Thị Nôm														
6	**Khúc Chí Kết**				**1,212.0**											**12,120,000**
		Khúc Chí Kết	81	155+156+157+158+159		Lúa	1,212.0	m2	10,000	1,212.0	0	12,120,000	0		100.0%	12,120,000
		Nguyễn Thị Quang														
7	**Lý Hùng Vương**				**2,016.0**											**20,160,000**
		Lý Hùng Vương	81	155+156+157+158+159		Lúa	2,016.0	m2	10,000	2,016.0	0	20,160,000	0		100.0%	20,160,000
		Đỗ Thị Kiện														
		Lý Văn Tiến														
		Lý Văn Định														
		Lý Thị Hợp														
		Lý Văn Thể														
		Nguyễn Thị My														
8	**Nguyễn Văn Hưu**				**2,685.5**											**26,855,000**

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Nguyễn Văn Hựu	81	155+156+157+158+159		Lúa	2,685.5	m2	10,000	2,685.5	0	26,855,000	0		100.0%	26,855,000
		Trần Thị Thanh														
		Nguyễn Thị Hương														
		Nguyễn Thị Hải														
9	**Đỗ Tiến Trưởng**				**4,032.0**											**40,320,000**
		Đỗ Quốc Sự	81	155+156+157+158+159		Lúa	4,032.0	m2	10,000	4,032.0	0	40,320,000	0		100.0%	40,320,000
		Nguyễn Thị Lê	81	161												
		Đỗ Thị Chàn														
		Đỗ Thị Liễu														
		Đỗ Tiến Trưởng														
		Nguyễn Thị Hương														
10	**Đỗ Thị Ý**				**999.6**											**9,996,000**
		Khúc Chí Quế	13	170		Lúa	999.6	m2	10,000	999.6	0	9,996,000	0		100.0%	9,996,000
		Khúc Chí Phúc														
		Đỗ Thị Ý														
		Khúc Thị Ninh														
		Khúc Thị Hòa														
		Khúc Thị Dịu														
11	**Nguyễn Văn Hà**				**1,344.0**											**13,440,000**
		Nguyễn Văn Hà	81	181		Lúa	1,344.0	m2	10,000	1,344.0	0	13,440,000	0		100.0%	13,440,000
		Khúc Thị Hồng	81	206												
12	**Nguyễn Văn Tự**				**866.0**											**8,660,000**
		Nguyễn Văn Tự	81	181	866	Lúa	866.0	m2	10,000	866.0	0	8,660,000	0		100.0%	8,660,000
		Khúc Thị Phách														
		Nguyễn Văn Hải														
13	**Lý Văn Ngoan**				**2,892.0**											**28,920,000**
		Lý Văn Ngoan	81	182		Lúa	2,892.0	m2	10,000	2,892.0	0	28,920,000	0		100.0%	28,920,000
		Đỗ Thị Ngoãn														
		Lý Thị Dung														
		Lý Thị Trang														
		Lý Văn Cường														
		Nguyễn Thị Tú														
14	**Vũ Công Nha**				**964.0**											**9,640,000**
		Vũ Công Nha	81	183		Lúa	964.0	m2	10,000	964.0	0	9,640,000	0		100.0%	9,640,000
		Nguyễn Thị Thắm														
15	**Khúc Chí Vĩnh**				**4,728.0**											**47,280,000**
		Khúc Chí Vĩnh	81	184		Lúa	4,728.0	m2	10,000	4,728.0	0	47,280,000	0		100.0%	47,280,000
		Nguyễn Thị Vân	81	186												
		Khúc Chí Quyền														
		Nguyễn Thị Hòa														
		Khúc Chí Tiến														
		Khúc Thị Tính														
		Khúc Chí Vịnh														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Vũ Thị Đo														
		Khúc Thị Hồng														
		Khúc Thị Mến														
16	**Khúc Chí Tuệ**				**1,820.0**											**18,200,000**
		Khúc Chí Tuệ	81	187		Lúa	1,820.0	m2	10,000	1,820.0	0	18,200,000	0		100.0%	18,200,000
		Khúc Thị Túc														
		Nguyễn Thị Quyết														
		Khúc Quang Trí														
17	**Phạm Văn Thăng**				**1,535.7**											**15,357,000**
		Phạm Văn Thăng	81	188		Lúa	1,535.7	m2	10,000	1,535.7	0	15,357,000	0		100.0%	15,357,000
		Phạm Thị Hằng														
		Khúc Thị Hát														
		Phạm Thị Hoài														
18	**Lý Văn Sắc**				**1,760.0**											**17,600,000**
		Nguyễn Thị Sinh	81	207		Lúa	1,760.0	m2	10,000	1,760.0	0	17,600,000	0		100.0%	17,600,000
		Lý Văn Kiên														
		Lý Thị Lan														
		Lý Xuân Ninh														
19	**Đỗ Tiến Thìn**				**3,724.0**											**37,240,000**
		Đỗ Tiến Duẩn	81	208		Lúa	3,724.0	m2	10,000	3,724.0	0	37,240,000	0		100.0%	37,240,000
		Đỗ Tiến Thìn														
		Nguyễn Thị Phức														
		Đỗ Thị Giang														
		Đỗ Thị Ngà														
		Đỗ Tiền Tơn														
		Đỗ Tiến Hơn														
		Nguyễn Thị Hằng														
20	**Nguyễn Văn Huy**				**1,446.0**											**14,460,000**
		Nguyễn Thị Tam	81	209		Lúa	1,446.0	m2	10,000	1,446.0	0	14,460,000	0		100.0%	14,460,000
		Nguyễn Văn Huy														
		Chu Thị Đàn														
		Nguyễn Thị Huyền														
		Nguyễn Thị Quyên														
		Nguyễn Thị Chuyên														
		Nguyễn Thị Trang														
21	**Nguyễn Văn Tấn**				**809.0**											**8,090,000**
		Nguyễn Văn Tấn	81	210		Lúa	809.0	m2	10,000	809.0	0	8,090,000	0		100.0%	8,090,000
		Nguyễn Thị Thúy														
22	**Đỗ Tiến Huyên**				**1,928.0**											**19,280,000**
		Đỗ Tiến Huyên	81	211+212+213		Lúa	1,928.0	m2	10,000	1,928.0	0	19,280,000	0		100.0%	19,280,000
		Nguyễn Thị Liên														
		Đỗ Thị Tuyết														
		Đỗ Tiến Tuyến														
23	**Đỗ Tiến Liệu**				**2,455.7**											**24,557,000**
		Đỗ Tiến Liệu	81	212		Lúa	2,455.7	m2	10,000	2,455.7	0	24,557,000	0		100.0%	24,557,000
		Đỗ Thị Sâm														
		Nguyễn Thị Mùi														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Đỗ Tiến Lân														
		Đỗ Thị Lĩnh														
		Đỗ Tiến Linh														
24	**Khúc Chí Trường**				**255.7**											**2,557,000**
		Khúc Chí Trường	81	213		Lúa	255.7	m2	10,000	255.7	0	2,557,000	0		100.0%	2,557,000
		Khúc Thị Huyền Trang	81	243												
		Khúc Chí Thuấn														
25	**Vũ Công Bờm**				**1,831.1**											**18,311,000**
		Vũ Công Bờm	81	235		Lúa	1,831.1	m2	10,000	1,831.1	0	18,311,000	0		100.0%	18,311,000
		Đỗ Thị Tám	81	288												
		Vũ Thị Điểm														
		Vũ Công Hiếu														
26	**Đỗ Tiến Sơn**				**2,410.0**											**24,100,000**
		Vũ Thị Đắn	81	236		Lúa	2,410.0	m2	10,000	2,410.0	0	24,100,000	0		100.0%	24,100,000
		Đỗ Tiến Sơn														
		Khúc Thị Tươi														
		Đỗ Tiến Cường														
		Đỗ Thị Ánh														
27	**Nguyễn Thị An**				**1,928.0**											**19,280,000**
		Khúc Chí Quỳnh	81	237		Lúa	1,928.0	m2	10,000	1,928.0	0	19,280,000	0		100.0%	19,280,000
		Nguyễn Thị An														
		Khúc Chí Chương														
		Khúc Chí Phi														
28	**Đỗ Tiến Bổng**				**3,374.0**											**33,740,000**
		Nguyễn Thị Lượt	81	238		Lúa	3,374.0	m2	10,000	3,374.0	0	33,740,000	0		100.0%	33,740,000
		Đỗ Tiến Bổng														
		Khúc Thị Hiền														
		Đỗ Tiến Phương														
		Đỗ Thị Hải														
		Lý Thị Dung														
		Đỗ Thị Quyên														
29	**Nguyễn Thị Chung**				**2,158.0**											**21,580,000**
		Nguyễn Thị Chung	81	239		Lúa	2,158.0	m2	10,000	2,158.0	0	21,580,000	0		100.0%	21,580,000
		Đỗ Thị Vân	81	240												
		Đỗ Tiến Phi														
		Đỗ Tiến Phong														
		Khúc Thị Hưng														
30	**Nguyễn Thị Nhâm**				**431.7**											**4,317,000**
		Nguyễn Thị Nhâm	81	241		Lúa	431.7	m2	10,000	431.7	0	4,317,000	0		100.0%	4,317,000
		Đỗ Tiến Quang														
		Đỗ Thị Tươi														
		Đỗ Văn Tiến														
		Đỗ Thị Tâm														
31	**Đỗ Tiến Thống**				**163.3**											**1,633,000**
		Đỗ Tiến Kỳ	81	242		Lúa	163.3	m2	10,000	163.3	0	1,633,000	0		100.0%	1,633,000
		Nguyễn Thị Đệm														
		Đỗ Tiến Thống														
		Khúc Thị My														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Đỗ Tiến Thể														
		Đỗ Tiến Thường														
		Đỗ Tiến Thinh														
32	**Nguyễn Thị Bắc**				**1,562.0**											**15,620,000**
		Nguyễn Thị Bắc	81	288		Lúa	1,562.0	m2	10,000	1,562.0	0	15,620,000	0		100.0%	15,620,000
		Nguyễn Văn Hải														
		Nguyễn Văn Hưng														
33	**Đỗ Thị Bái**				**729.9**											**7,299,000**
		Đỗ Thị Bái	81	288		Lúa	729.9	m2	10,000	729.9	0	7,299,000	0		100.0%	7,299,000
		Vũ Công Lợi														
		Vũ Công Lượng														
		Vũ Công Giảng														
		Vũ Công Giới														
34	**Khúc Thị Hoan**				**412.2**											**4,122,000**
		Khúc Thị Hoan	81	288		Lúa	412.2	m2	10,000	412.2	0	4,122,000	0		100.0%	4,122,000
		Đỗ Tiến Tuyên														
		Đỗ Tiến Tuyến														
		Đỗ Văn Chuyền														
		Đỗ Thị Thoa														
		Đỗ Tiến Quang														
		Đỗ Tiến Mạnh														
35	**Khúc Chí Hùng**				**3,366.2**											**33,662,000**
		Khúc Chí Hùng	81	288		Lúa	3,366.2	m2	10,000	3,366.2	0	33,662,000	0		100.0%	33,662,000
		Khúc Chí Ngũ	81	259												
		Nguyễn Thị Vi														
		Khúc Thị Huyền														
		Khúc Thị Huê														
		Khúc Chí Hơn														
		Khúc Thị Huế														
		Đỗ Thị Thục														
36	**Khúc Chí Quyền**				**185.4**											**1,854,000**
		Khúc Chí Binh	81	260		Lúa	185.4	m2	10,000	185.4	0	1,854,000	0		100.0%	1,854,000
		Đỗ Thị Lai														
		Khúc Chí Quyền														
		Đỗ Thị Hát														
		Khúc Thị Uyên														
37	**Khúc Đình Chiểu**				**223.0**											**2,230,000**
		Khúc Đình Chiểu	81	279		Lúa	223.0	m2	10,000	223.0	0	2,230,000	0		100.0%	2,230,000
		Đỗ Thị Kiến														
		Khúc Thị Nga														
38	**Khúc Chí Cam**				**865.6**											**8,656,000**
		Khúc Chí Cam	81	267		Lúa	865.6	m2	10,000	865.6	0	8,656,000	0		100.0%	8,656,000
		Khúc Chí Đính														
		Trần Thị Ky														
		Khúc Thị Chinh														
39	**Khúc Chí Hưng**				**39.7**											**397,000**
		Khúc Chí Hưng	81	272		Lúa	39.7	m2	10,000	39.7	0	397,000	0		100.0%	397,000
		Nguyễn Thị Yến														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Khúc Chí Lừng														
		Khúc Thị Thúy														
40	**Lý Văn Hải**				**159.3**											**1,593,000**
		Lý Văn Hải	81	273		Lúa	159.3	m2	10,000	159.3	0	1,593,000	0		100.0%	1,593,000
		Khúc Thị Bình														
		Lý Thị Ninh														
		Lý Văn Hòa														
		Lý Văn Quý														
41	**Khúc Chí Chuyển**				**87.7**											**877,000**
		Khúc Chí Chuyển	81	266		Lúa	87.7	m2	10,000	87.7	0	877,000	0		100.0%	877,000
		Nguyễn Thị Dung														
		Khúc Chí Dũng														
		Đỗ Thị Tạp														
		Khúc Chí Cải														
		Khúc Thị Hòa														
42	**Khúc Chí Huynh**				**282.6**											**2,826,000**
		Khúc Chí Huynh	81	280		Lúa	282.6	m2	10,000	282.6	0	2,826,000	0		100.0%	2,826,000
		Đào Thị Xế														
		Khúc Chí Sinh														
		Khúc Chí Hội														
43	**Phạm Văn Thể**				**513.9**											**5,139,000**
		Phạm Văn Thể	81	201		Lúa	513.9	m2	10,000	513.9	0	5,139,000	0		100.0%	5,139,000
		Nguyễn Thị Bảy														
		Phạm Văn Đầu														
		Phạm Văn Diện														
44	**Vũ Đình Doãn**				**2,578.1**											**25,781,000**
		Vũ Đình Doãn	81	254		Lúa	2,578.1	m2	10,000	2,578.1	0	25,781,000	0		100.0%	25,781,000
		Vũ Văn Dưỡng														
		Vũ Thị Giảng														
		Lê Ngọc Huế														
45	**Nguyễn Xa Hoàng Đình**				**99.2**											**992,000**
		Nguyễn Xa Hoàng Đình	81	246		Lúa	99.2	m2	10,000	99.2	0	992,000	0		100.0%	992,000
46	**Nguyễn Văn Tạo**				**33.0**											**330,000**
		Nguyễn Văn Tạo	81	246		Lúa	33.0	m2	10,000	33.0	0	330,000	0		100.0%	330,000
		Nguyễn Văn Bầu														
		Vũ Thị Nền														
		Nguyễn Thị Minh Châu														
		Nguyễn Văn Hiền														
47	**Nguyễn Văn Nguyên**				**603.8**											**6,038,000**
		Nguyễn Văn Nguyên	81	255		Lúa	603.8	m2	10,000	603.8	0	6,038,000	0		100.0%	6,038,000
		Trịnh Thị Mến														

HỘI ĐỒNG BTHT VÀ TĐC

Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THÔN LƯƠNG TÀI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN

(Kèm theo Thông báo số 05 /TB-HĐ ngày 28 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng bồi thường hỗ trợ và tái định cư)

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu				Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)							
1	**Đặng Văn Hoan (Giang)**				**541.3**											**5,413,000**
		Đặng Văn Hoan	77	370		Lúa	541.3	m2	10,000	541.3	0	5,413,000	0		100.0%	5,413,000
		Đỗ Thị Giang	76	374												
		Đặng Thị Cam														
		Đặng Bá Lễ														
2	**Đặng Văn Viển**				**583.7**											**5,837,000**
		Đặng Văn Viển	77	359		Lúa	583.7	m2	10,000	583.7	0	5,837,000	0		100.0%	5,837,000
		Đặng Văn Tiếp														
		Đặng Thị Liên														
3	**Đặng Văn Nghiêm**				**2,081.2**											**20,812,000**
		Đặng Văn Nghiêm	77	372		Lúa	2,081.2	m2	10,000	2,081.2	0	20,812,000	0		100.0%	20,812,000
		Nguyễn Thị Thuỳ														
		Đặng Thị Ngoan														
		Đặng Thị Xoan														
		Nguyễn Thị Vóc														
4	**Đặng Văn Hải**				**1,149.3**											**11,493,000**
		Đặng Văn Hải	77	373		Lúa	1,149.3	m2	10,000	1,149.3	0	11,493,000	0		100.0%	11,493,000
		Đặng Văn Thắng														
		Nguyễn Thị Xoa														
		Nguyễn Văn Hiếu														
5	**Nguyễn Văn Phòng**				**1,282.0**											**12,820,000**
		Nguyễn Văn Phòng	77	383		Lúa	1,282.0	m2	10,000	1,282.0	0	12,820,000	0		100.0%	12,820,000
		Vũ Thị Hái														
6	**Đặng Văn Thường**				**660.0**											**6,600,000**
		Đặng Văn Thường	77	384		Lúa	660.0	m2	10,000	660.0	0	6,600,000	0		100.0%	6,600,000
7	**Đặng Thị Sinh**				**1,080.1**											**10,801,000**
		Đặng Thị Sinh	77	402		Lúa	1,080.1	m2	10,000	1,080.1	0	10,801,000	0		100.0%	10,801,000
		Dương Văn Thanh														
		Dương Thị Nhuần														
		Dương Thị Nhài														
		Đặng Thị Thảnh														
8	**Dương Văn Thản**				**660.0**											**6,600,000**
		Dương Văn Thản	77	402		Lúa	660.0	m2	10,000	660.0	0	6,600,000	0		100.0%	6,600,000
9	**Dương Văn Nhiên**				**639.6**											**6,396,000**
		Dương Văn Nhiên	77	402		Lúa	639.6	m2	10,000	639.6	0	6,396,000	0		100.0%	6,396,000
10	**Đặng Văn Diện**				**1,234.4**											**12,343,800**
		Đặng Văn Diện	77	403		Lúa	1,234.4	m2	10,000	1,234.4	0	12,343,800	0		100.0%	12,343,800
		Vũ Thị Thanh														
		Đặng Văn Tạo														
11	**Đặng Quang Thông**				**1,597.9**											**15,979,000**
		Đặng Quang Thông	77	404		Lúa	1,597.9	m2	10,000	1,597.9	0	15,979,000	0		100.0%	15,979,000
		Bùi Thị Phiên	77	384												
		Đặng Văn Thiệp														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Đặng Thị Dung														
		Trần Thị Bản														
12	**Đặng Văn Thực**				**463.5**											**4,635,000**
		Đặng Văn Thực	77	404		Lúa	463.5	m2	10,000	463.5	0	4,635,000	0		100.0%	4,635,000
		Đỗ Thị Lương														
13	**Đặng Văn Ngà (Hân)**				**1,927.7**											**19,277,000**
		Đặng Văn Ngà	77	405		Lúa	1,927.7	m2	10,000	1,927.7	0	19,277,000	0		100.0%	19,277,000
		Nguyễn Thị Hân														
		Đặng Văn Quang														
		Đặng Thị Quỳnh														
14	**Đặng Minh Ngọc**				**2,772.0**											**27,720,000**
		Đặng Minh Ngọc	77	408		Lúa	2,772.0	m2	10,000	2,772.0	0	27,720,000	0		100.0%	27,720,000
		Nguyễn Thị Hiền														
		Đặng Tú Minh														
		Đặng Thị Ánh Nguyệt														
15	**Nguyễn Văn Hiên**				**9.7**											**96,600**
		Nguyễn Văn Hiên	77	482		Lúa	9.7	m2	10,000	9.7	0	96,600	0		100.0%	96,600
		Vũ Thị Lân														
		Nguyễn Văn Thảo														
		Nguyễn Văn Quý														
16	**Nguyễn Công Hoan**				**68.1**											**681,000**
		Nguyễn Công Hoan	77	474		Lúa	68.1	m2	10,000	68.1	0	681,000	0		100.0%	681,000
		Nguyễn Văn Nhường														
		Nguyễn Thị Lệ														
		Nguyễn Công Định														
		Nguyễn Thị Thy														
17	**Nguyễn Văn Thành (Tính)**				**1,076.0**											**10,760,000**
		Nguyễn Văn Thành	77	475		Lúa	1,076.0	m2	10,000	1,076.0	0	10,760,000	0		100.0%	10,760,000
		Nguyễn Thị Tính														
		Nguyễn Văn Khôi														
18	**Nguyễn Kim Quỳnh**				**777.6**											**7,776,000**
		Nguyễn Kim Quỳnh	77	476		Lúa	777.6	m2	10,000	777.6	0	7,776,000	0		100.0%	7,776,000
		Nguyễn Thị Quát														
		Nguyễn Văn Huề														
19	**Nguyễn Văn Hà**				**1,438.4**											**14,384,000**
		Nguyễn Văn Hà	77	458		Lúa	1,438.4	m2	10,000	1,438.4	0	14,384,000	0		100.0%	14,384,000
		Nguyễn Thị Huế														
		Nguyễn Thị Bảo Anh														
		Nguyễn Bảo Ngọc														
20	**Nguyễn Văn Ba**				**289.0**											**2,890,000**
		Nguyễn Văn Ba	77	459		Lúa	289.0	m2	10,000	289.0	0	2,890,000	0		100.0%	2,890,000
21	**Nguyễn Văn Viện**				**1,356.8**											**13,568,000**
		Nguyễn Văn Viện	77	460		Lúa	1,356.8	m2	10,000	1,356.8	0	13,568,000	0		100.0%	13,568,000
		Nguyễn Thị Thanh														
		Nguyễn Thị Tám														
22	**Nguyễn Văn Đản**				**1,001.1**											**10,011,000**
		Nguyễn Văn Đản	77	461		Lúa	1,001.1	m2	10,000	1,001.1	0	10,011,000	0		100.0%	10,011,000
		Đỗ Thị Hồng														
23	**Nguyễn Văn Cầu**				**1,996.0**											**19,960,000**

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Nguyễn Thị Vi														
		Nguyễn Thị Hãnh														
		Nguyễn Thị Chiêm														
		Nguyễn Văn Tất														
24	**Nguyễn Văn Thái (Lý)**				**2,062.2**											**20,621,500**
		Nguyễn Văn Thái	77	450		Lúa	2,062.2	m2	10,000	2,062.2	0	20,621,500	0		100.0%	20,621,500
		Nguyễn Thị Lý														
		Nguyễn Thị Mi														
		Nguyễn Tùng Lâm														
		Nguyễn Thanh Tùng														
25	**Nguyễn Văn Hồi**				**179.7**											**1,797,300**
		Nguyễn Văn Hồi	77	489		Lúa	179.7	m2	10,000	179.7	0	1,797,300	0		100.0%	1,797,300
		Nguyễn Thị Đông														
26	**Nguyễn Văn Phục (Điệp)**				**1,717.4**											**17,174,000**
		Nguyễn Văn Phục	77	490		Lúa	1,717.4	m2	10,000	1,717.4	0	17,174,000	0		100.0%	17,174,000
		Nguyễn Thị Điệp														
		Nguyễn Văn Tiến														
		Nguyễn Thị Lành														
27	**Nguyễn Văn Bê**				**3,273.6**											**32,736,000**
		Nguyễn Văn Bê	77	483		Lúa	3,273.6	m2	10,000	3,273.6	0	32,736,000	0		100.0%	32,736,000
		Nguyễn Thị Hà														
		Nguyễn Văn Hưng														
		Nguyễn Thị Thắng														
		Nguyễn Văn Cường														
28	**Nguyễn Văn Hùng**				**1,283.1**											**12,831,000**
		Nguyễn Văn Hùng	77	483		Lúa	1,283.1	m2	10,000	1,283.1	0	12,831,000	0		100.0%	12,831,000
		Nguyễn Thị Chín														
29	**Nguyễn Văn Dũng (Ninh)**				**3,352.5**											**33,525,250**
		Nguyễn Văn Dũng	77	484		Lúa	3,352.5	m2	10,000	3,352.5	0	33,525,250	0		100.0%	33,525,250
		Nguyễn Thị Ninh														
		Nguyễn Thị Khánh Chi														
		Nguyễn Thị Hà Chi														
		Nguyễn Thị Ngọc Ánh														
		Nguyễn Thị Năm														
30	**Nguyễn Thị Ngạn**				**1,806.7**											**18,067,400**
		Nguyễn Thị Ngạn	77	485		Lúa	1,806.7	m2	10,000	1,806.7	0	18,067,400	0		100.0%	18,067,400
		Nguyễn Văn Lượng														
		Nguyễn Thị Ngàn														
31	**Nguyễn Thị Huyên (Chiến)**				**282.2**											**2,822,400**
		Nguyễn Thị Huyên	77	478		Lúa	282.2	m2	10,000	282.2	0	2,822,400	0		100.0%	2,822,400
		Nguyễn Văn Chiến														
32	**Nguyễn Văn Dũng (Soi)**				**1,126.8**											**11,268,000**
		Nguyễn Văn Dũng	77	516		Lúa	1,126.8	m2	10,000	1,126.8	0	11,268,000	0		100.0%	11,268,000
		Trần Thị Soi														
33	**Nguyễn Văn Phong**				**1,873.6**											**18,736,000**
		Nguyễn Văn Phong	77	517		Lúa	1,873.6	m2	10,000	1,873.6	0	18,736,000	0		100.0%	18,736,000
		Nguyễn Văn Ươm														
		Nguyễn Văn Tá														
		Nguyễn Thị Tấm														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Nguyễn Văn Chín	77	518		Lúa	2,841.3	m2	10,000	2,841.3	0	28,413,000	0		100.0%	28,413,000
		Nguyễn Văn Chưởng	77	507												
		Nguyễn Thị Được														
		Nguyễn Thị Mười														
35	**Nguyễn Quang Dụng**				**1,723.7**											**17,237,000**
		Nguyễn Quang Dụng	77	508		Lúa	1,723.7	m2	10,000	1,723.7	0	17,237,000	0		100.0%	17,237,000
		Hạ Thị Sửu														
		Nguyễn Thị Anh														
		Nguyễn Xuân Tiến														
		Nguyễn Thị Huyền														
		Nguyễn Thị Huyên														
36	**Nguyễn Văn Tiệp (Hậu)**				**1,399.2**											**13,992,000**
		Nguyễn Văn Tiệp	77	510		Lúa	1,399.2	m2	10,000	1,399.2	0	13,992,000	0		100.0%	13,992,000
		Nguyễn Thị Hậu														
37	**Nguyễn Văn Tứ (La)**				**561.0**											**5,610,000**
		Nguyễn Văn Tứ	77	511		Lúa	561.0	m2	10,000	561.0	0	5,610,000	0		100.0%	5,610,000
		Nguyễn Văn Tâm														
38	**Phạm Văn Sang**				**84.2**											**842,000**
		Phạm Văn Sang	77	464		Lúa	84.2	m2	10,000	84.2	0	842,000	0		100.0%	842,000
		Phạm Văn Xuân														
		Hoàng Thị Phong														
		Kim Thị Tình														
		Phạm Văn Triển														
		Phạm Văn Chuẩn														
39	**Đỗ Xuân Nhiên**				**2.4**											**24,000**
		Nguyễn Thị Minh	77	465		Lúa	2.4	m2	10,000	2.4	0	24,000	0		100.0%	24,000
		Đỗ Xuân Nhiên														
40	**Nguyễn Văn Triện**				**2,224.0**											**22,240,000**
		Nguyễn Văn Triện	77	493		Lúa	2,224.0	m2	10,000	2,224.0	0	22,240,000	0		100.0%	22,240,000
		Hoàng Thị Toan														
		Nguyễn Văn Chuyên														
		Vũ Thị Kim Anh														
41	**Khúc Chí Diễn**				**1,611.0**											**16,110,000**
		Khúc Chí Diễn	77	512		Lúa	1,611.0	m2	10,000	1,611.0	0	16,110,000	0		100.0%	16,110,000
		Khúc Văn Sáu	80	7												
		Nguyễn Thị Thìn														
42	**Vũ Thị Diệp**				**2,236.0**											**22,360,000**
		Vũ Thị Diệp	77	501		Lúa	2,236.0	m2	10,000	2,236.0	0	22,360,000	0		100.0%	22,360,000
		Phạm Văn Minh														
		Phạm Minh Cường														
		Bùi Thị Thược														
43	**Nguyễn Văn Quân**				**1,719.2**											**17,192,000**
		Nguyễn Văn Quân	77	502		Lúa	1,719.2	m2	10,000	1,719.2	0	17,192,000	0		100.0%	17,192,000
		Nguyễn Thị Chuyên														
		Nguyễn Văn Nha														
		Mai Thị Đà														
44	**Bùi Văn Ất**				**963.2**											**9,632,000**
		Bùi Văn Ất	77	513		Lúa	963.2	m2	10,000	963.2	0	9,632,000	0		100.0%	9,632,000
		Lê Thị Mẫn														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	cối, hoa màu				Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)							
		Bùi Thị Dự														
		Nguyễn Thị Chải														
45	**Hoàng Mạnh Sùng**				**11.6**											**116,000**
		Hoàng Mạnh Sùng	81	1		Lúa	11.6	m2	10,000	11.6	0	116,000	0		100.0%	116,000
		Đỗ Thị Tung														
		Hoàng Mạnh Tùng														
		Hoàng Thị Viên														
		Khúc Thị Lan														
46	**Lê Thị Lập**				**2,043.2**											**20,432,000**
		Lê Thị Lập	81	50		Lúa	2,043.2	m2	10,000	2,043.2	0	20,432,000	0		100.0%	20,432,000
		Nguyễn Văn Hiếu	80	22												
		Nguyễn Thị Chiên														
		Nguyễn Thị Liên														
		Nguyễn Thị Liễu														
47	**Hoàng Văn Trà**				**2,332.0**											**23,320,000**
		Hoàng Văn Trà	81	78		Lúa	2,332.0	m2	10,000	2,332.0	0	23,320,000	0		100.0%	23,320,000
		Vũ Thị Huế	80	84												
		Hoàng Thị Chăm														
		Hoàng Văn Nhật														
48	**Vũ Đình Quy**				**2,760.0**											**27,600,000**
		Vũ Đình Quy	81	61	333.0	Lúa	2,760.0	m2	10,000	2,760.0	0	27,600,000	0		100.0%	27,600,000
		Bùi Thị Nhạn	81	92												
		Vũ Văn Ước														
		Vũ Văn Mơ														
		Vũ Thị Diệu														
49	**Nguyễn Thị Hiền (Phạm**				**2,172.0**											**21,720,000**
		Nguyễn Thị Hiền	81	62		Lúa	2,172.0	m2	10,000	2,172.0	0	21,720,000	0		100.0%	21,720,000
		Phạm Quang Đăng														
		Phạm Khánh Thơ														
		Phạm Quang Tụng														
		Nguyễn Thị Được														
50	**Hoàng Văn Luyện**				**293.5**											**2,935,000**
		Hoàng Văn Luyện	81	63		Lúa	293.5	m2	10,000	293.5	0	2,935,000	0		100.0%	2,935,000
		Khúc Thị Tuế														
51	**Hoàng Văn Bốn**				**2.8**											**28,000**
		Hoàng Văn Bốn	81	64		Lúa	2.8	m2	10,000	2.8	0	28,000	0		100.0%	28,000
52	**Phạm Văn Đoàn**				**528.0**											
		Phạm Văn Đoàn	81	93												
		Phạm Thị Chục														
		Phạm Thị Tròn														
53	**Phạm Văn Lưu**				**1,086.0**											**10,860,000**
		Phạm Văn Cương	81	93		Lúa	1,086.0	m2	10,000	1,086.0	0	10,860,000	0		100.0%	10,860,000
		Phạm Văn Lưu														
		Nguyễn Thị Thiện														
54	**Nguyễn Thị Tâm**				**1,300.8**											**13,008,000**
		Nguyễn Thị Tâm	81	94		Lúa	1,300.8	m2	10,000	1,300.8	0	13,008,000	0		100.0%	13,008,000
		Nguyễn Văn Sơn														
		Nguyễn Văn Tân														
		Nguyễn Thị Tấm														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	cối, hoa màu				Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)							
		Nguyễn Văn Bồng	81	95		Lúa	10.7	m2	10,000	10.7	0	107,000	0		100.0%	107,000
		Nguyễn Văn Tĩnh														
56	**Nguyễn Thị Nguyên**				**2,186.0**											**21,860,000**
		Vũ Xuân Núi	81	119		Lúa	2,186.0	m2	10,000	2,186.0	0	21,860,000	0		100.0%	21,860,000
		Nguyễn Thị Nguyên	80	104												
		Vũ Thị Liên														
		Vũ Thị Liễu														
57	**Vũ Văn Trưởng**				**2,332.0**											**23,320,000**
		Cao Thị Nghĩa	81	120		Lúa	2,332.0	m2	10,000	2,332.0	0	23,320,000	0		100.0%	23,320,000
		Vũ Thị Đồi														
		Vũ Văn Trưởng														
		Phạm Thị Tính														
58	**Phạm Văn Tình**				**1,528.2**											**15,282,000**
		Phạm Văn Tình	81	121		Lúa	1,528.2	m2	10,000	1,528.2	0	15,282,000	0		100.0%	15,282,000
		Nguyễn Thị Mến														
		Phạm Văn Linh														
		Phạm Văn Vinh														
		Vũ Thị Đót														
		Phạm Văn Sơn														
59	**Khúc Chí Viễn**				**1,028.0**											**10,280,000**
		Khúc Chí Viễn	80	8		Lúa	1,028.0	m2	10,000	1,028.0	0	10,280,000	0		100.0%	10,280,000
		Nguyễn Thị Tý														
60	**Nguyễn Thị Lý**				**1,166.0**											**11,660,000**
		Nguyễn Thị Lý	80	9		Lúa	1,166.0	m2	10,000	1,166.0	0	11,660,000	0		100.0%	11,660,000
		Nguyễn Thị Lan														
61	**Nguyễn Tiến Ngô**				**1,907.5**											**19,075,000**
		Nguyễn Tiến Ngô	80	10		Lúa	1,907.5	m2	10,000	1,907.5	0	19,075,000	0		100.0%	19,075,000
		Khúc Thị Quyên														
		Nguyễn Văn Thức														
		Nguyễn Thị Đức														
62	**Nguyễn Thị Nguyệt**				**187.1**											**1,871,000**
		Nguyễn Văn Vinh	80	11		Lúa	187.1	m2	10,000	187.1	0	1,871,000	0		100.0%	1,871,000
		Nguyễn Thị Nguyệt														
63	**Bùi Văn Vĩnh**				**2,152.0**											**21,520,000**
		Bùi Văn Vĩnh	80	20		Lúa	2,152.0	m2	10,000	2,152.0	0	21,520,000	0		100.0%	21,520,000
		Nguyễn Thị Vì	80	38												
		Bùi Văn Vượng														
		Bùi Thị Viễn														
64	**Ngô Văn Thinh**				**3,580.0**											**35,800,000**
		Ngô Văn Thinh	80	21		Lúa	3,580.0	m2	10,000	3,580.0	0	35,800,000	0		100.0%	35,800,000
		Khúc Thị Thơm														
		Ngô Văn Quyền														
		Ngô Thị Liễu														
		Ngô Văn Thiện														
		Ngô Thị Phượng														
		Trần Thị Thoảng														
65	**Phạm Văn Định**				**2,200.0**											**22,000,000**
		Phạm Văn Định	80	39		Lúa	2,200.0	m2	10,000	2,200.0	0	22,000,000	0		100.0%	22,000,000
		Nguyễn Thị Tích														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Phạm Thị Nguyệt														
66	**Bùi Thị Dung**				**998.0**											**9,980,000**
		Bùi Thị Dung	80	40		Lúa	998.0	m2	10,000	998.0	0	9,980,000	0		100.0%	9,980,000
		Bùi Thị Hãnh														
67	**Phạm Quang Huy**				**3,498.0**											**34,980,000**
		Phạm Quang Huy	80	41		Lúa	3,498.0	m2	10,000	3,498.0	0	34,980,000	0		100.0%	34,980,000
		Đỗ Thị Lan	80	74												
		Phạm Quang Hoán														
		Phạm Quang Hơn														
		Phạm Quang Hinh														
		Kim Thị Nghìn														
68	**Phạm Văn Kiên**				**3,414.0**											**34,140,000**
		Phạm Văn Cửu	80	42		Lúa	3,414.0	m2	10,000	3,414.0	0	34,140,000	0		100.0%	34,140,000
		Nguyễn Thị Thử	80	75												
		Phạm Văn Kiên														
		Phạm Văn Cường														
		Phạm Văn Kích														
		Phạm Văn Phục														
69	**Bùi Văn Huynh**				**631.0**											**6,310,000**
		Bùi Văn Huynh	80	49		Lúa	631.0	m2	10,000	631.0	0	6,310,000	0		100.0%	6,310,000
70	**Bùi Văn Ổn**				**2,802.0**											**28,020,000**
		Bùi Văn Ổn	80	50		Lúa	2,802.0	m2	10,000	2,802.0	0	28,020,000	0		100.0%	28,020,000
		Nguyễn Thị Yên														
		Bùi Thị Thỏa														
		Bùi Văn Mạnh														
		Bùi Thị Hải Yến														
71	**Dương Thị Nguyệt**				**1,714.0**											**17,140,000**
		Phạm Văn Khải	80	72		Lúa	1,714.0	m2	10,000	1,714.0	0	17,140,000	0		100.0%	17,140,000
		Dương Thị Nguyệt														
		Phạm Phan Anh														
		Phạm Thị Ánh														
72	**Phạm Văn Quân**				**583.0**											**5,830,000**
		Phạm Văn Quân	80	73		Lúa	583.0	m2	10,000	583.0	0	5,830,000	0		100.0%	5,830,000
73	**Hoàng Văn Chư**				**2,464.0**											**24,640,000**
		Hoàng Văn Chư	80	76		Lúa	2,464.0	m2	10,000	2,464.0	0	24,640,000	0		100.0%	24,640,000
		Lê Thị Đô														
		Hoàng Thị Thủy														
		Phạm Thị Thanh														
74	**Phạm Thị Hồng**				**2,867.0**											**28,670,000**
		Nguyễn Danh Nam	80	81		Lúa	2,867.0	m2	10,000	2,867.0	0	28,670,000	0		100.0%	28,670,000
		Phạm Thị Hồng														
		Nguyễn Thị Liên														
		Nguyễn Văn Ninh														
		Nguyễn Thị Lan														
75	**Phạm Văn Công**				**2,783.0**											**27,830,000**
		Đặng Thị Quỳ	80	82		Lúa	2,783.0	m2	10,000	2,783.0	0	27,830,000	0		100.0%	27,830,000
		Phạm Văn Công	80	102												
		Nguyễn Thị Dư														
		Phạm Văn Trình														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	cối, hoa màu				Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)							
76	**Hoàng Văn Thật**				**2,627.0**											**26,270,000**
		Hoàng Văn Thật	80	83		Lúa	2,627.0	m2	10,000	2,627.0	0	26,270,000	0		100.0%	26,270,000
		Phạm Thị Lụa	80	103												
		Hoàng Văn Thà														
		Khúc Thị Thanh Thanh														
		Hoàng Văn Tài														
77	**Đỗ Ngọc Tĩnh**				**3,504.0**											**35,040,000**
		Đỗ Ngọc Tĩnh	80	100		Lúa	3,504.0	m2	10,000	3,504.0	0	35,040,000	0		100.0%	35,040,000
		Khúc Thị Đo	81	153												
		Đỗ Văn Mạnh														
		Đỗ Thị Mát														
		Nguyễn Thị Huyền														
		Phạm Thị Duẩn														
79	**Đỗ Văn Dực**				**1,737.0**											**17,370,000**
		Đỗ Văn Dực	80	101		Lúa	1,737.0	m2	10,000	1,737.0	0	17,370,000	0		100.0%	17,370,000
		Đỗ Thị Vui														
		Nguyễn Thị Tấp														
80	**Nguyễn Thị Tần**				**2,114.0**											**21,140,000**
		Nguyễn Thị Tần	80	126		Lúa	2,114.0	m2	10,000	2,114.0	0	21,140,000	0		100.0%	21,140,000
		Nguyễn Thị Huyền														
		Nguyễn Danh Dũng														
		Nguyễn Thị Khuyên														
		Nguyễn Danh Hậu														
81	**Phạm Văn Hải**				**3,589.0**											**35,890,000**
		Phạm Văn Chiều	80	127		Lúa	3,589.0	m2	10,000	3,589.0	0	35,890,000	0		100.0%	35,890,000
		Nguyễn Thị Nhẽ														
		Phạm Văn Hải														
		Nguyễn Thị Sáu														
		Phạm Minh Khương														
		Phạm Xuân Hội														
		Phạm Văn Bốn														
82	**Phạm Xuân Cường**				**583.0**											**5,830,000**
		Phạm Xuân Cường	80	128		Lúa	583.0	m2	10,000	583.0	0	5,830,000	0		100.0%	5,830,000
83	**Nguyễn Duy Tân**				**2,688.0**											**26,880,000**
		Nguyễn Duy Tân	80	129		Lúa	2,688.0	m2	10,000	2,688.0	0	26,880,000	0		100.0%	26,880,000
		Lê Thị Bạt	80	130												
		Lê Thị Phú														
		Nguyễn Văn Tiền														
		Nguyễn Thị Dung														
84	**Nguyễn Văn Gia**				**583.0**											**5,830,000**
		Nguyễn Văn Gia	80	130		Lúa	583.0	m2	10,000	583.0	0	5,830,000	0		100.0%	5,830,000
85	**Lê Văn Hội**				**3,414.0**											**34,140,000**
		Nguyễn Thị Xâm	80	131		Lúa	3,414.0	m2	10,000	3,414.0	0	34,140,000	0		100.0%	34,140,000
		Lê Văn Hội														
		Nguyễn Thị Lan														
		Lê Thị Mai														
		Lê Văn Lý														
		Lê Thị Lợi														
86	**Đỗ Văn Thắng**				**1,749.0**											**17,490,000**

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Nguyễn Thị Lý														
		Nguyễn Thị Thông														
87	**Phạm Văn Ca**				**1,220.0**											
		Phạm Văn Dương	80	159		Lúa	1,220.0	m2	10,000	1,220.0	0	12,200,000	0		100.0%	**12,200,000**
		Nguyễn Thị Sự	77	463												12,200,000
		Phạm Văn Ca														
		Nguyễn Thị Hằng														
		Phạm Văn Quyền														
		Phạm Văn Tùng														
89	**Lê Văn Tảo**				**2,332.0**											
		Lê Văn Hưng	80	162		Lúa	2,332.0	m2	10,000	2,332.0	0	23,320,000	0		100.0%	**23,320,000**
		Lê Văn Vinh														23,320,000
		Nguyễn Thị Điệu														
		Nguyễn Thị Nga														
90	**Nguyễn Văn Hậu**				**14.2**											
		Nguyễn Văn Hậu	80	184		Lúa	14.2	m2	10,000	14.2	0	142,000	0		100.0%	**142,000**
		Bùi Thị Hợi														142,000
		Nguyễn Văn Huyên														
		Nguyễn Thị Huyền														
		Nguyễn Thị Hường														
		Lê Thị Mùi														
91	**Khúc Chí Dáng**				**585.8**											
		Khúc Chí Dáng	80	185		Lúa	585.8	m2	10,000	585.8	0	5,858,000	0		100.0%	**5,858,000**
		Nguyễn Thị Hoa														5,858,000
		Khúc Chí Đương														
		Khúc Chí Mạnh														
		Khúc Thị Nụ														
92	**Hoàng Văn Sáng**				**1,699.2**											
		Hoàng Văn Thảo	80	186		Lúa	1,699.2	m2	10,000	1,699.2	0	16,992,000	0		100.0%	**16,992,000**
		Lê Thị Thế														16,992,000
		Hoàng Văn Sáng														
		Nguyễn Thị Huyền														
93	**Lê Văn Sáu**				**852.8**											
		Lê Văn Sáu	80	187		Lúa	852.8	m2	10,000	852.8	0	8,528,000	0		100.0%	**8,528,000**
		Hoàng Thị Đính														8,528,000
95	**Nguyễn Văn Thân**				**778.9**											
		Nguyễn Văn Thân	80	14		Lúa	778.9	m2	10,000	778.9	0	7,789,000	0		100.0%	**7,789,000**
		Nguyễn Thị Kỳ														7,789,000
		Nguyễn Văn Thể														
96	**Nguyễn Thị Hà (Hậu)**				**1,208.4**											
		Nguyễn Thị Hà	80	15		Lúa	1,208.4	m2	10,000	1,208.4	0	12,084,000	0		100.0%	**12,084,000**
		Nguyễn Văn Hậu														12,084,000
97	**Nguyễn Thị Bột (Phát)**				**3,847.5**											
		Nguyễn Quang Phát	80	16		Lúa	3,847.5	m2	10,000	3,847.5	0	38,475,000	0		100.0%	**38,475,000**
		Nguyễn Thị Bột														38,475,000
		Nguyễn Thị Hải														
		Nguyễn Văn Hoàng														
		Nguyễn Thị Hợp														
		Bùi Thị Nga														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Nguyễn Hữu Việt	80	17		Lúa	1,366.1	m2	10,000	1,366.1	0	13,661,000	0		100.0%	13,661,000
		Nguyễn Thị Ngoan														
99	**Nguyễn Văn Hoán**				**1,208.4**											**12,084,000**
		Nguyễn Văn Hoán	80	18		Lúa	1,208.4	m2	10,000	1,208.4	0	12,084,000	0		100.0%	12,084,000
		Nguyễn Thị Huế														
100	**Nguyễn Thị Cúc**				**604.2**											**6,042,000**
		Nguyễn Thị Cúc	80	19		Lúa	604.2	m2	10,000	604.2	0	6,042,000	0		100.0%	6,042,000
101	**Nguyễn Văn Nam**				**1,253.1**											**12,530,500**
		Nguyễn Văn Nam	80	4		Lúa	1,253.1	m2	10,000	1,253.1	0	12,530,500	0		100.0%	12,530,500
		Nguyễn Thị Hoa														
		Nguyễn Văn Trung														
102	**Nguyễn Thị Mến**				**604.2**											**6,042,000**
		Nguyễn Thị Mến	80	5		Lúa	604.2	m2	10,000	604.2	0	6,042,000	0		100.0%	6,042,000
103	**Nguyễn Đức Lưu**				**701.1**											**7,011,000**
		Nguyễn Đức Lưu	80	6		Lúa	701.1	m2	10,000	701.1	0	7,011,000	0		100.0%	7,011,000
		Nguyễn Thị Vấn														
		Nguyễn Văn Lịch														
104	**Nguyễn Văn Cường (Vẻ)**				**2,082.4**											**20,824,000**
		Nguyễn Văn Cường	80	31		Lúa	2,082.4	m2	10,000	2,082.4	0	20,824,000	0		100.0%	20,824,000
		Nguyễn Thị Tố														
		Nguyễn Thị Vẻ														
		Nguyễn Văn Vương														
		Nguyễn Thị Kim														
105	**Nguyễn Văn Niên**				**2,819.6**											**28,196,000**
		Nguyễn Văn Niên	80	32		Lúa	2,819.6	m2	10,000	2,819.6	0	28,196,000	0		100.0%	28,196,000
		Đặng Thị Điệp														
		Nguyễn Thị Diễm														
		Nguyễn Văn Dương														
106	**Nguyễn Văn Trang**				**3,288.1**											**32,881,000**
		Nguyễn Văn Trang	80	33		Lúa	3,288.1	m2	10,000	3,288.1	0	32,881,000	0		100.0%	32,881,000
		Nguyễn Thị Cửu														
		Nguyễn Văn Nghiêm														
		Nguyễn Thị Chiêm														
		Nguyễn Thị Siêm														
107	**Nguyễn Văn Dũng (Nhài)**				**378.0**											**3,780,000**
		Nguyễn Văn Dũng	80	34		Lúa	378.0	m2	10,000	378.0	0	3,780,000	0		100.0%	3,780,000
108	**Nguyễn Thị Hạnh**				**1,528.8**											**15,288,000**
		Nguyễn Thị Hạnh	80	34+35		Lúa	1,528.8	m2	10,000	1,528.8	0	15,288,000	0		100.0%	15,288,000
		Nguyễn Thị Đĩnh														
		Nguyễn Thị Dậu														
109	**Nguyễn Văn Cường**				**1,892.9**											**18,928,500**
		Nguyễn Văn Cường	80	35		Lúa	1,892.9	m2	10,000	1,892.9	0	18,928,500	0		100.0%	18,928,500
		Nguyễn Thị Hộp														
		Nguyễn Công Tùng														
		Nguyễn Thị Hoài Anh														
110	**Nguyễn Văn Hắc**				**57.2**											**572,000**
		Nguyễn Văn Hắc	80	93		Lúa	57.2	m2	10,000	57.0	0					

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Nguyễn Văn Nhượng														
		Nguyễn Thị Đáng														
111	**Nguyễn Văn Thư**				**749.2**											**7,492,000**
		Nguyễn Văn Thư	80	94		Lúa	749.2	m2	10,000	749.2	0	7,492,000	0		100.0%	7,492,000
		Nguyễn Thị Kiềm														
		Nguyễn Văn Thăng														
		Nguyễn Văn Thùy														
112	**Nguyễn Văn Thiềm**				**462.0**											**4,620,000**
		Nguyễn Văn Thiềm	80	94		Lúa	462.0	m2	10,000	462.0	0	4,620,000	0		100.0%	4,620,000
113	**Nguyễn Thị Gấm**				**1,128.2**											**11,282,000**
		Nguyễn Thị Gấm	80	95		Lúa	1,128.2	m2	10,000	1,128.2	0	11,282,000	0		100.0%	11,282,000
		Nguyễn Thị Vui														
114	**Nguyễn Công Khắc**				**1,812.6**											**18,126,000**
		Nguyễn Công Khắc	80	96		Lúa	1,812.6	m2	10,000	1,812.6	0	18,126,000	0		100.0%	18,126,000
		Khúc Thị Tâm														
		Nguyễn Thị Lời														
115	**Nguyễn Văn Minh (Sang)**				**2,491.4**											**24,913,500**
		Nguyễn Văn Minh	80	97		Lúa	2,491.4	m2	10,000	2,491.4	0	24,913,500	0		100.0%	24,913,500
		Nguyễn Thị Sang														
		Nguyễn Thị My														
		Nguyễn Văn Điền														
		Nguyễn Thị Viên														
		Nguyễn Thị Thanh														
116	**Nguyễn Văn Đương**				**722.4**											**7,224,000**
		Nguyễn Văn Đương	80	98		Lúa	722.4	m2	10,000	722.4	0	7,224,000	0		100.0%	7,224,000
		Ứng Thị Thùy														
117	**Nguyễn Văn Tân (Thủy)**				**130.1**											**1,301,000**
		Nguyễn Văn Tân	80	120		Lúa	130.1	m2	10,000	130.1	0	1,301,000	0		100.0%	1,301,000
		Hoàng Thị Thủy														
		Nguyễn Thị Thúy														
		Nguyễn Văn Thi														
118	**Nguyễn Văn Hưởng (Hương)**				**479.7**											**4,797,000**
		Nguyễn Văn Hưởng	80	121		Lúa	479.7	m2	10,000	479.7	0	4,797,000	0		100.0%	4,797,000
		Vũ Thị Hương														
119	**Nguyễn Văn Thời**				**431.0**											**4,310,000**
		Nguyễn Văn Thời	80	122		Lúa	431.0	m2	10,000	431.0	0	4,310,000	0		100.0%	4,310,000
		Đặng Thị Ngọc														
		Nguyễn Thị Huyền														
		Nguyễn Thị Hoài														
120	**Nguyễn Văn Viễn**				**233.5**											**2,335,000**
		Nguyễn Văn Viễn	80	48		Lúa	233.5	m2	10,000	233.5	0	2,335,000	0		100.0%	2,335,000
		Nguyễn Thị Lợi														
		Nguyễn Thị Lộc														
		Nguyễn Thị Lơ														
121	**Nguyễn Thị Là**				**342.8**											**3,428,000**
		Nguyễn Thị Là	80	62		Lúa	342.8	m2	10,000	342.8	0	3,428,000	0		100.0%	3,428,000
		Nguyễn Thị Hoài														
		Nguyễn Văn Trưởng														
		Nguyễn Thị Ngọt														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Nguyễn Văn Sơn	80	63		Lúa	431.4	m2	10,000	431.4	0	4,314,000	0		100.0%	4,314,000
		Nguyễn Thị Thanh														
		Nguyễn Tùng Lâm														
123	**Ngô Thị Bé**				**1,312.9**											**13,129,000**
		Ngô Thị Bé	80	64		Lúa	1,312.9	m2	10,000	1,312.9	0	13,129,000	0		100.0%	13,129,000
		Nguyễn Văn Tuân														
		Hà Thị Tài														
124	**Nguyễn Văn Vương**				**1,692.9**											**16,929,000**
		Nguyễn Văn Vương	80	65		Lúa	1,692.9	m2	10,000	1,692.9	0	16,929,000	0		100.0%	16,929,000
		Nguyễn Thị Gương														
		Nguyễn Thị Hương														
125	**Nguyễn Hồng Đoàn**				**1,380.4**											**13,803,500**
		Nguyễn Hồng Đoàn	80	66		Lúa	1,380.4	m2	10,000	1,380.4	0	13,803,500	0		100.0%	13,803,500
		Nguyễn Thị Yến														
		Nguyễn Thị Thúy Liễu														
		Nguyễn Văn Dương														
126	**Nguyễn Đình Đài**				**2,416.8**											**24,168,000**
		Nguyễn Đình Đài	80	67		Lúa	2,416.8	m2	10,000	2,416.8	0	24,168,000	0		100.0%	24,168,000
		Nguyễn Thị Uyên														
		Nguyễn Văn Đức														
		Nguyễn Thị Dung														
127	**Nguyễn Văn Đào**				**1,398.6**											**13,986,000**
		Nguyễn Văn Đào	80	68		Lúa	1,398.6	m2	10,000	1,398.6	0	13,986,000	0		100.0%	13,986,000
		Nguyễn Thị Thu														
		Nguyễn Thị Hiền														
128	**Nguyễn Sỹ Đoan**				**1,873.2**											**18,732,000**
		Nguyễn Sỹ Đoan	80	69		Lúa	1,873.2	m2	10,000	1,873.2	0	18,732,000	0		100.0%	18,732,000
		Đặng Thị Yến														
		Nguyễn Trọng Tiến														
		Đỗ Thị Thêm														
129	**Nguyễn Văn Dương**				**763.2**											**7,632,000**
		Nguyễn Văn Dương	80	70		Lúa	763.2	m2	10,000	763.2	0	7,632,000	0		100.0%	7,632,000
130	**Nguyễn Văn Mừng(Khoản)**				**2,145.6**											**21,456,000**
		Nguyễn Văn Mừng	80	36		Lúa	2,145.6	m2	10,000	2,145.6	0	21,456,000	0		100.0%	21,456,000
		Nguyễn Văn Khoản	80	71												
		Nguyễn Thị Sâm														
131	**Đặng Văn Kiên**				**212.8**											**2,128,000**
		Đặng Văn Kiên	76	150		Lúa	212.8	m2	10,000	212.8	0	2,128,000	0		100.0%	2,128,000
		Trần Thị Sinh														
		Đặng Thị Tuyên														
		Đỗ Thị Vĩnh														
132	**Đặng Văn Cường(Tươi)**				**269.9**											**2,699,100**
		Đặng Văn Cường	76	151		Lúa	269.9	m2	10,000	269.9	0	2,699,100	0		100.0%	2,699,100
133	**Đặng Văn Vang**				**1,755.3**											**17,553,200**
		Đặng Văn Vang	76	165		Lúa	1,755.3	m2	10,000	1,755.3	0	17,553,200	0		100.0%	17,553,200
		Nguyễn Thị Vinh	76	203												
		Đặng Thị Vịnh														
		Đặng Văn Yên														
134	**Vũ Văn Y**				**599.7**											**5,996,900**
						Lúa	599.7	m2	10,000	599.7	0	5,996,900	0		100.0%	5,996,900

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Nguyễn Thị Thu														
135	**Đặng Văn Tuyến**				**1,030.3**											**10,302,500**
		Đặng Văn Tuyến	76	241		Lúa	1,030.3	m2	10,000	1,030.3	0	10,302,500	0		100.0%	10,302,500
		Phạm Thị Bứa														
136	**Đặng Văn Quỳnh**				**19.5**											**195,000**
		Đặng Văn Quỳnh	76	258		Lúa	19.5	m2	10,000	19.5	0	195,000	0		100.0%	195,000
		Trịnh Thị Vân														
		Đặng Thị Linh														
		Đặng Thị Hoài														
		Đặng Thị Minh Hiếu														
137	**Đặng Văn Kiểm**				**315.0**											**3,150,000**
		Đặng Văn Kiểm	76	266		Lúa	315.0	m2	10,000	315.0	0	3,150,000	0		100.0%	3,150,000
		Đỗ Thị Tuốt														
		Đặng Thị Chín														
138	**Đặng Văn Hoành**				**333.4**											**3,334,000**
		Đặng Văn Hoành	76	266		Lúa	333.4	m2	10,000	333.4	0	3,334,000	0		100.0%	3,334,000
139	**Đặng Văn Hoan**				**443.1**											**4,431,000**
		Đặng Văn Hoan	76	266		Lúa	443.1	m2	10,000	443.1	0	4,431,000	0		100.0%	4,431,000
140	**Đặng Văn Giang**				**1,592.0**											**15,920,000**
		Đặng Văn Giang	76	279		Lúa	1,592.0	m2	10,000	1,592.0	0	15,920,000	0		100.0%	15,920,000
		Vũ Thị Xứng														
		Đặng Thị Ngoan														
141	**Đặng Văn An**				**594.0**											**5,940,000**
		Đặng Văn An	76	280		Lúa	594.0	m2	10,000	594.0	0	5,940,000	0		100.0%	5,940,000
142	**Phạm Văn Tuệ**				**595.0**											**5,950,000**
		Phạm Văn Tuệ	76	281		Lúa	595.0	m2	10,000	595.0	0	5,950,000	0		100.0%	5,950,000
143	**Phạm Văn Sáng**				**595.0**											**5,950,000**
		Phạm Văn Sáng	76	282		Lúa	595.0	m2	10,000	595.0	0	5,950,000	0		100.0%	5,950,000
144	**Phạm Văn Chí**				**1,593.0**											**15,930,000**
		Phạm Văn Chí	76	294		Lúa	1,593.0	m2	10,000	1,593.0	0	15,930,000	0		100.0%	15,930,000
		Đặng Thị Oanh	76	296												
		Phạm Thị Tươi														
		Phạm Thị Hoa														
145	**Vũ Viết Tuấn**				**621.8**											**6,218,000**
		Vũ Viết Tuấn	76	309		Lúa	621.8	m2	10,000	621.8	0	6,218,000	0		100.0%	6,218,000
		Đặng Thị Hát														
		Vũ Minh Tú														
		Vũ Thị Thơ														
		Vũ Thị Tuyến														
		Vũ Thị Hay														
		Vũ Thành Công														
146	**Đặng Văn Bê**				**1,856.3**											**18,563,000**
		Đặng Văn Bê	76	319		Lúa	1,856.3	m2	10,000	1,856.3	0	18,563,000	0		100.0%	18,563,000
		Nguyễn Thị Phiến	76	321												
		Đặng Văn Huấn														
		Đặng Thị Sim														
		Đặng Văn Luyện														
147	**Đặng Thị Mận**				**1,166.4**											**11,664,000**
		Đặng Thị Mận	76	322		Lúa	1,166.4	m2	10,000	1,166.4	0	11,664,000	0		100.0%	11,664,000

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	cối, hoa màu				Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)							
148	**Đặng Văn Khuya**				**287.0**											**2,870,000**
		Đặng Văn Khuya	76	332		Lúa	287.0	m2	10,000	287.0	0	2,870,000	0		100.0%	2,870,000
		Trịnh Thị Hoa														
149	**Đặng Văn Tưởng**				**2,211.0**											**22,110,000**
		Đặng Văn Tưởng	76	333		Lúa	2,211.0	m2	10,000	2,211.0	0	22,110,000	0		100.0%	22,110,000
		Nguyễn Thị Bốn														
		Đặng Thị Trang														
		Đặng Văn Sáu														
		Phạm Thị Củ														
150	**Đặng Văn Đê**				**41.3**											**413,400**
		Đặng Văn Đê	76	362		Lúa	41.3	m2	10,000	41.3	0	413,400	0		100.0%	413,400
		Nguyễn Thị Toán														
151	**Đặng Văn Xung**				**811.7**											**8,117,000**
		Đặng Văn Xung	76	363		Lúa	811.7	m2	10,000	811.7	0	8,117,000	0		100.0%	8,117,000
		Nguyễn Thị Nhàn														
		Đặng Thị Hường														
		Đặng Văn Hiến														
		Đặng Văn Tùng														
152	**Đặng Văn Sáng**				**232.0**											**2,320,000**
		Đặng Văn Sáng	76	363		Lúa	232.0	m2	10,000	232.0	0	2,320,000	0		100.0%	2,320,000
		Đỗ Thị Hiên														
153	**Đặng Văn Cần**				**1,542.0**											**15,420,000**
		Đặng Văn Cần	76	334		Lúa	1,542.0	m2	10,000	1,542.0	0	15,420,000	0		100.0%	15,420,000
		Đặng Thị Nga														
		Đặng Thị Ngoan														
		Đặng Thị Châm														
154	**Đặng Văn Cường (Huyền)**				**595.0**											**5,950,000**
		Đặng Văn Cường	76	345		Lúa	595.0	m2	10,000	595.0	0	5,950,000	0		100.0%	5,950,000
155	**Đặng Văn Hùng**				**595.0**											**5,950,000**
		Đặng Văn Hùng	76	346		Lúa	595.0	m2	10,000	595.0	0	5,950,000	0		100.0%	5,950,000
156	**Đặng Văn Nghề**				**546.0**											**5,460,000**
		Đặng Văn Nghề	76	347		Lúa	546.0	m2	10,000	546.0	0	5,460,000	0		100.0%	5,460,000
157	**Đặng Văn Bảy (Huế)**				**1,100.4**											**11,004,000**
		Đặng Văn Bảy	76	348		Lúa	1,100.4	m2	10,000	1,100.4	0	11,004,000	0		100.0%	11,004,000
		Đặng Thị Huế														
158	**Hoàng Thị Soảng**				**1,596.0**											**15,960,000**
		Hoàng Thị Soảng	76	220		Lúa	1,596.0	m2	10,000	1,596.0	0	15,960,000	0		100.0%	15,960,000
		Đặng Văn Khắc	76	183												
		Vũ Thị Nhiều														
159	**Đặng Văn Tấn**				**1,129.0**											**11,290,000**
		Đặng Văn Tấn	76	184		Lúa	1,129.0	m2	10,000	1,129.0	0	11,290,000	0		100.0%	11,290,000
		Phùng Thị Thực														
		Đặng Việt Tiến														
160	**Đặng Văn Tiệp**				**1,256.0**											**12,560,000**
		Đặng Văn Tiệp	76	204		Lúa	1,256.0	m2	10,000	1,256.0	0	12,560,000	0		100.0%	12,560,000
		Khúc Thị Huệ														
161	**Dương Văn Bình**				**1,122.0**											**11,220,000**
		Dương Văn Bình	76	221		Lúa	1,122.0	m2	10,000	1,122.0	0	11,220,000	0		100.0%	11,220,000
		Đặng Thị Huệ														

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	côi, hoa màu				Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
						BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)							
162	**Dương Văn Yên**				**627.0**											**6,270,000**
		Dương Văn Yên	76	243		Lúa	627.0	m2	10,000	627.0	0	6,270,000	0		100.0%	6,270,000
163	**Dương Văn Ảnh**				**1,254.0**											**12,540,000**
		Dương Văn Ảnh	76	221+243		Lúa	1,254.0	m2	10,000	1,254.0	0	12,540,000	0		100.0%	12,540,000
		Vũ Thị Sang														
164	**Đặng Văn Hợp**				**922.0**											**11,525,000**
		Đặng Văn Hợp	76	222		Hoa sen	922.0	m2	12,500	922.0	0	11,525,000	0		100.0%	11,525,000
		Nguyễn Thị Đoan														
165	**Vũ Văn Đát**				**1,564.0**											**19,550,000**
		Vũ Văn Đát	76	245		Hoa sen	1,564.0	m2	12,500	1,564.0	0	19,550,000	0		100.0%	19,550,000
		Đặng Thị Dựa														
		Nguyễn Thị Phin														
166	**Đặng Văn Túc**				**2,592.0**											**32,400,000**
		Đặng Văn Túc	76	246		Hoa sen	2,592.0	m2	12,500	2,592.0	0	32,400,000	0		100.0%	32,400,000
		Vũ Ngọc Quý														
		Đặng Thị Quyên														
		Đặng Thị Ngọc														
		Đặng Thị Bóng														
167	**Đặng Văn Thơm**				**1,082.0**											**10,820,000**
		Nguyễn Thị Sáp	76	259		Lúa	1,082.0	m2	10,000	1,082.0	0	10,820,000	0		100.0%	10,820,000
		Đặng Văn Thơm	76	267												
		Nguyễn Thị Miến														
168	**Đặng Văn Sang**				**594.0**											**5,940,000**
		Đặng Văn Sang	76	259		Lúa	594.0	m2	10,000	594.0	0	5,940,000	0		100.0%	5,940,000
169	**Đặng Văn Lục**				**594.0**											**5,940,000**
		Đặng Văn Lục	76	259		Lúa	594.0	m2	10,000	594.0	0	5,940,000	0		100.0%	5,940,000
170	**Đặng Văn Dĩnh**				**594.0**											**5,940,000**
		Đặng Văn Dĩnh	76	259		Lúa	594.0	m2	10,000	594.0	0	5,940,000	0		100.0%	5,940,000
171	**Đặng Quang Tám**				**1,852.0**											**18,520,000**
		Đặng Quang Tám	76	268		Lúa	1,852.0	m2	10,000	1,852.0	0	18,520,000	0		100.0%	18,520,000
		Trần Thị Toan														
		Đặng Văn Triệu														
		Đặng Văn Phú														
172	**Đặng Văn Chín**				**1,835.0**											**18,350,000**
		Đặng Văn Chín	76	269+284		Lúa	1,835.0	m2	10,000	1,835.0	0	18,350,000	0		100.0%	18,350,000
		Đặng Văn Thắng	76	284												
		Đặng Thị Hiệp														
		Đặng Thị Bích Phượng														
173	**Đặng Văn Phong**				**1,211.0**											**12,110,000**
		Đặng Văn Phong	76	299		Lúa	1,211.0	m2	10,000	1,211.0	0	12,110,000	0		100.0%	12,110,000
		Trần Thị Nhi	76	303												
		Đặng Thị Tươi														
174	**Đặng Văn Dũng**				**929.0**											**9,290,000**
		Đặng Văn Dũng	76	297		Lúa	929.0	m2	10,000	929.0	0	9,290,000	0		100.0%	9,290,000
		Phạm Thị Thoa														
175	**Đặng Văn Nghị**				**1,188.0**											**11,880,000**
		Đặng Văn Nghị	76	310		Lúa	1,188.0	m2	10,000	1,188.0	0	11,880,000	0		100.0%	11,880,000
		Đặng Thị Dư														
176	**Đặng Văn Thu**				**850.0**											**8,500,000**

STT	Họ và tên	Họ tên người có đất thu hồi	Số tờ bản đồ trích lục	Số thửa theo trích lục	Diện tích thu hồi	BTHT cây cối, hoa màu	SL	Đơn vị tính	Đơn giá (đ)	Số cây trong mật độ	Số cây vượt mật độ	Thành tiền trong mật độ	Thành tiền vượt mật độ	Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%)	Tỷ lệ BTHT (%)	Thành tiền (đ)
		Nguyễn Thị Bình														
		Nguyễn Thị Thuận														
177	**Đặng Văn Thường**				**594.0**											**5,940,000**
		Đặng Văn Thường	76	311		Lúa	594.0	m2	10,000	594.0	0	5,940,000	0		100.0%	5,940,000
178	**Đặng Văn Thỉnh**				**594.0**											**5,940,000**
		Đặng Văn Thỉnh	76	311		Lúa	594.0	m2	10,000	594.0	0	5,940,000	0		100.0%	5,940,000
179	**Phạm Khắc Bính**				**1,708.0**											**17,080,000**
		Phạm Khắc Bính	76	324		Lúa	1,708.0	m2	10,000	1,708.0	0	17,080,000	0		100.0%	17,080,000
		Khúc Thị Tình														
		Phạm Thị Hà														
		Đặng Thị Tuất														
180	**Phạm Văn Sơn**				**594.0**											**5,940,000**
		Phạm Văn Sơn	76	324		Lúa	594.0	m2	10,000	594.0	0	5,940,000	0		100.0%	5,940,000
181	**Phạm Văn Thuỷ**				**594.0**											**5,940,000**
		Phạm Văn Thuỷ	76	324		Lúa	594.0	m2	10,000	594.0	0	5,940,000	0		100.0%	5,940,000